

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp vụ chiêm xuân (Tiến độ đến 16/4/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích lúa cấy	74.357	71.813	96,6
- Diện tích trồng ngô	3.398	3.261	96,0
- Diện tích trồng lạc	5.310	4.971	93,6
- Diện tích trồng khoai lang	1.179	1.421	101,2
- Diện tích trồng rau, đậu các loại	9.256	9.691	104,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2026

Đơn vị tính: %				
	Chỉ số tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Chỉ số tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	115,71	100,51	117,84	119,13
B Khai khoáng	103,40	84,06	85,47	96,26
Khai thác than cứng và than non	103,40	84,06	85,47	96,26
C Công nghiệp chế biến , chế tạo	115,79	100,56	118,00	119,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,45	106,38	105,65	103,07
Sản xuất đồ uống	118,16	107,98	128,99	117,61
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107,56	103,29	106,82	106,43
Dệt	91,86	100,82	86,25	95,53
Sản xuất trang phục	94,99	104,85	89,27	96,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,82	73,71	69,77	81,14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	77,28	103,17	95,66	80,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,56	96,02	100,35	97,58
In, sao chép bản ghi các loại	105,35	95,72	115,32	101,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	121,64	97,07	112,19	111,04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,03	102,32	120,24	119,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,74	103,75	114,34	114,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86,53	101,01	88,69	94,33
Sản xuất kim loại	125,85	104,52	125,96	121,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,89	102,81	108,62	115,45
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118,26	100,4	122,49	121,59
Sản xuất thiết bị điện	97,83	99,79	83,93	105,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,17	102,36	91,71	97,86
Sản xuất xe có động cơ	114,18	102,07	110,13	118,99
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,45	115,28	135,85	125,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,45	102,51	89,7	84,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	147,68	105,18	175,59	110,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,21	96,6	103,66	105,58
D Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, E nước thải	123,83	103,26	124,78	128,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,95	103,97	106,72	111,89
Thoát nước và xử lý nước thải	121,57	91,79	104,03	116,13

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu

132,88

103,12

135,85

139,15

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	83.657	70.322	269.332	85,5	96,3
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	11.697	12.322	43.819	136,5	115,9
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.688	5.747	22.134	132,4	116,3
Thức ăn cho gia súc	Tấn	58.809	63.449	241.378	100,0	94,5
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	11.628	11.943	46.036	113,6	109,7
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	3.948	4.392	14.801	132,4	125,5
Bia đóng chai	1000 lít	731	856	2.877	188,5	176,0
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	241	251	1.050	134,5	144,8
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim	1000 cái	95	98	426	109,4	151,7
Giấy copy (giấy ram)	Tấn	2.449	-	9.304	0,0	72,6
Amoniac dạng khan	Tấn	848	1.100	5.457	924,4	350,7
Ure	Tấn	48.661	42.200	161.474	109,4	109,4
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	53.330	55.330	211.165	610,2	762,5
Mạch in khác	1000 chiếc	79.845	80.026	314.741	121,4	128,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 cái	1.230	1.226	4.868	88,7	119,5
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	70.257	71.728	288.619	174,6	178,2
Điện thoại thông minh	1000 cái	1.030	880	4.872	68,3	96,4
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.827	1.611	4.886	225,7	141,6
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.473	1.424	5.573	106,2	111,2
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	1000 cái	18.895	18.800	67.128	112,7	110,0
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	15.448	15.485	56.514	167,7	135,0
Tai nghe khác	1000 cái	3.956	3.181	14.425	109,8	130,1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Tấn	1.629	1.672	6.217	111,9	113,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	162	145	581	95,1	100,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.413	1.440	5.287	110,2	109,9
Nước uống được	1000 m3	7.058	7.319	29.747	106,6	112,2
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	1.004	872	3.707	101,3	117,7
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	36.739	37.913	138.683	157,8	144,5
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	887	893	3.443	115,3	110,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2026

	Kế hoạch năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	16.411.938	999.222	1.070.441	3.746.544	102,9
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	9.424.098	703.576	768.282	2.663.504	104,2
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	7.934.098	529.874	575.924	2.041.518	107,1
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.994.660	235.068	250.627	901.478	114,3
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.425.000	172.019	190.593	615.866	96,5
- Vốn nước ngoài					
- Xổ số kiến thiết	65.000	1.683	1.765	6.120	98,5
- Vốn khác					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	6.987.840	295.646	302.159	1.083.040	99,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	6.987.840	295.646	302.159	1.083.040	108,0
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.063.840	208.011	219.288	769.540	92,5
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác					

Cộng dồn
4 tháng
năm 2026
so với
cùng kỳ
năm trước
(%)

102,4

102,9

109,0

109,5

87,0

91,8

101,0

111,0

101,8

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	9.522,7	9.769,5	37.950,5	115,6	114,3
Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ					
1. Lương thực, thực phẩm	3.592,4	3.607,5	14.264,7	114,6	114,5
2. Hàng may mặc	607,7	636,0	2.524,2	103,7	105,6
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.464,5	1.558,0	5.988,8	123,6	118,4
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	109,7	110,6	431,3	117,1	115,1
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.427,6	1.461,1	5.617,2	115,6	116,5
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	283,3	294,0	1.131,3	101,2	106,2
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	187,5	193,5	765,4	106,7	106,7
8. Xăng, dầu các loại	759,9	805,5	2.901,5	120,2	107,4
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	95,0	100,1	371,3	115,5	105,3
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	242,0	246,6	992,7	135,7	145,0
11. Hàng hoá khác	400,5	402,7	1.583,1	107,1	105,6
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	352,9	353,9	1379,0	125,2	127,7

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.913,7	1.986,9	7.607,6	123,8	118,6
Dịch vụ lưu trú	92,9	96,8	377,3	143,9	137,0
Dịch vụ ăn uống	1.820,8	1.890,1	7.230,4	122,9	117,8
2. Dịch vụ du lịch lữ hành	79,6	87,0	327,4	167,1	144,1
3. Dịch vụ khác	4.666,8	4.737,7	18.785,5	121,3	126,0

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 năm 2026

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số giá tháng 4 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	so với
	gốc 2024	năm trước	năm trước	trước	cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,45	104,54	102,67	100,43	103,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,31	102,78	101,30	99,77	103,21
Trong đó: Lương thực	99,17	97,96	100,36	99,81	97,23
Thực phẩm	107,51	103,09	100,97	99,35	104,07
Ăn uống ngoài gia đình	106,84	103,74	102,83	101,01	103,05
Đồ uống và thuốc lá	105,57	102,59	101,87	100,57	102,00
May mặc, giày dép và mũ nón	100,54	100,07	99,17	99,95	100,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,52	107,73	104,15	102,12	105,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,97	101,57	101,56	101,27	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế	107,97	100,55	100,26	100,03	100,49
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,10	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,09	109,57	108,74	98,82	102,86
Bưu chính viễn thông	100,90	103,68	103,11	101,32	101,86
Giáo dục	110,42	108,66	100,05	100,04	108,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,75	109,79	100,00	100,00	109,79
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,42	101,26	101,70	100,78	100,31
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,49	103,11	101,99	100,48	102,71
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	209,98	149,32	110,14	91,78	171,38
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	105,23	101,08	99,82	100,17	101,92

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.998.263	3.051.351	11.417.893	123,0
Vận tải hành khách	497.898	486.353	1.921.866	123,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.036	1.062	4.102	128,0
Đường bộ	496.862	485.291	1.917.764	123,6
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.632.837	1.683.437	6.177.431	127,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	108.759	111.565	412.156	128,4
Đường bộ	1.524.078	1.571.872	5.765.275	127,2
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	839.123	852.618	3.208.696	115,5
Bưu chính, chuyển phát	28.405	28.943	109.900	114,4

Cộng dồn 4
tháng năm
2026 so với
cùng kỳ năm
trước (%)

117,6

125,4

-

-

108,0

125,4

-

117,3

-

-

120,1

117,1

-

114,3

106,3

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.753	8.272	33.845	113,1	118,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	124	126	495	122,5	103,9
Đường bộ	8.629	8.146	33.350	113,0	118,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	355.045	337.413	1.370.532	116,9	122,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	129,0	132,0	513,0	124,5	105,7
Đường thủy nội địa	354916	337281	1370019	117,0	122,0
Đường bộ	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15.739	15.858	61.358	116,4	110,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.524	1.560	6.104	118,9	110,6
Đường bộ	14.215	14.298	55.254	116,1	110,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	513.052	519.693	1.980.782	118,6	112,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	167.720	170.813	656.859	119,2	112,0
Đường bộ	345.332	348.880	1.323.923	118,3	114,0
I Hàng không	-	-	-	-	-

10. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	40	159	63,5	81,1
Đường bộ	40	159	63,5	81,1
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	23	87	60,5	75,7
Đường bộ	23	87	60,5	75,7
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	14	82	34,1	71,9
Đường bộ	14	82	34,1	71,9
Đường sắt				
Đường thủy				
II. Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	24	25,0	114,3
Số người chết (Người)				
Số người bị thương (Người)				